



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên đây gọi tắt là "Công ty" thuộc tập đoàn của công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty cho năm kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được thành lập và hoạt động kinh doanh kể từ ngày 29/07/2016 theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/01/2017 theo Quyết định số 15/11/2016 và Công ty thay đổi từ ngày 01/01/2017 theo Quyết định số 15/11/2016 và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

MỤC LỤC	TRANG
NỘI DUNG	
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-30
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

AN QUAN ĐỐC
Ban Giám đốc Công ty được thành lập và vận hành kể từ ngày lập nên của công ty như sau:
Ông Vũ Văn Tuấn Giám đốc
Ông Trần Văn Dương Phó Giám đốc

AN TẬP SỬA
Tập đoàn viên theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 29/07/2016 và Quyết định số 15/11/2016 của UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 01/01/2017 như sau:
Ông Phạm Văn Hùng Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Anh Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Thành viên

ĐƠN TRƯỞNG
Đơn vị quản lý tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ kế Việt Nam (AVN) Đơn vị chỉ đạo kiểm toán việc thực hiện các thủ tục kiểm toán là đơn vị có thẩm quyền kiểm soát chứng minh các quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Minh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2019



Số: 337/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được lập ngày 10/03/2019 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 -
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2879 -
2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.265.592.450	28.912.826.945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.151.511.581	1.184.118.428
111	1. Tiền		3.151.511.581	1.184.118.428
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	0
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	1.000.000.000	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.889.256.049	1.830.955.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	636.328.303	1.821.808.414
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.385.752.795	171.975.297
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	30.002.959	0
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(162.828.008)	(162.828.008)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		26.837.504.928	25.274.852.789
141	1. Hàng tồn kho	V.07	26.837.504.928	25.274.852.789
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		387.319.892	622.900.025
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	315.481.036	497.656.100
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.893.777	125.243.925
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.09	7.945.079	0
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		12.524.729.188	14.839.225.768
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
216	1. Phải thu dài hạn khác		0	0
220	II. Tài sản cố định		12.116.058.462	14.010.488.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	12.116.058.462	14.010.488.208
222	- Nguyên giá		43.924.564.021	43.678.424.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.808.505.559)	(29.667.935.813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	0	0
228	- Nguyên giá		559.865.156	559.865.156
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(559.865.156)	(559.865.156)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		359.677.115	359.677.115
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	359.677.115	359.677.115
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48.993.611	469.060.445
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	48.993.611	469.060.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		45.790.321.638	43.752.052.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		16.185.737.554	22.859.478.145
310	I. Nợ ngắn hạn		15.896.035.473	22.562.824.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	10.836.909.560	9.331.365.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		0	0
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	252.397.936	209.516.723
314	4. Phải trả người lao động		1.640.595.096	1.790.980.228
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	59.110.120	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	617.536.364	535.409.097
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	241.241.867	193.024.707
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	5.000.000	9.139.571.326
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	1.600.000.000	800.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		643.244.530	562.957.017
330	II. Nợ dài hạn		289.702.081	296.653.597
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.15	72.702.081	82.653.597
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.16	204.000.000	204.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	13.000.000	10.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.604.584.084	20.892.574.568
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	29.604.584.084	20.892.574.568
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	10.900.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	10.900.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.230.100.000	0
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.871.490.282	6.049.800.939
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.502.993.802	3.942.773.629
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.730.356.773	1.203.809.154
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.772.637.029	2.738.964.475
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		45.790.321.638	43.752.052.713

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2019

(Signature)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

(Signature)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

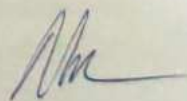
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	164.955.127.319	167.674.228.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	2.917.091	4.501.423
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	164.952.210.228	167.669.726.865
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	130.648.362.721	132.099.959.444
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		34.303.847.507	35.569.767.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	61.302.070	37.784.024
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	118.007.190	411.229.519
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		118.007.190	411.229.519
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	21.364.296.859	23.406.738.656
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	9.714.600.795	8.596.594.819
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.168.244.733	3.192.988.451
31	11. Thu nhập khác	VI.09	315.793.051	262.001.050
32	12. Chi phí khác		2.819	19.257
40	13. Lợi nhuận khác		315.790.232	261.981.793
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.484.034.965	3.454.970.244
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	711.397.936	716.005.769
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.772.637.029	2.738.964.475
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	2.472	2.337
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	2.472	2.337

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương



Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	182.051.605.494	183.500.584.297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(153.048.505.275)	(154.296.791.126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.102.355.810)	(13.588.358.876)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(167.500.549)	(392.289.012)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(665.005.769)	(1.071.563.039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	928.251.712	8.508.673.709
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(10.175.144.529)	(17.764.415.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.821.345.274	4.895.840.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	(1.771.380.331)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.222.955	3.587.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(988.777.045)	(1.767.792.777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	7.462.000.000	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.119.345.538	27.421.543.050
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.250.916.864)	(28.677.304.234)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.195.603.750)	(1.386.318.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.865.175.076)	(2.642.079.359)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.967.393.153	485.968.224
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.184.118.428	698.150.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.151.511.581	1.184.118.428

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2019

(Signature)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

(Signature)

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



(Signature)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Tên giao dịch quốc tế LONG BIEN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt LONG BIEN., JSC. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng (*Mười lăm tỷ đồng*). Tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh Tuấn – Giám đốc (sinh ngày 03/03/1962; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 011793904 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 14/06/2008; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động viễn thông khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng); trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ tinh bột; Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Đại lý du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm:

Các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
<i>Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	30%
<i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	50%
<i>Từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	70%
<i>Từ 3 năm trở lên</i>	100%

Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty, trong quá trình hoạt động các quỹ này được trích lập, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư...).

13. Phương pháp xác định doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản doanh thu tài chính của Công ty được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó...

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	243.781.435	632.187.945
Tiền gửi ngân hàng	2.907.730.146	551.930.483
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	0	0
Cộng	3.151.511.581	1.184.118.428

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0

	Cuối năm	Đầu năm
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng có số dư lớn	636.328.303	1.821.808.414
Chi nhánh dịch vụ và du lịch Công ty CP XNK LT-TP Hà Nội	47.025.000	196.891.000
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	122.624.000	305.135.000
công ty TNHH Hoàn Mĩ	93.994.003	267.039.003
Các khách hàng khác	372.685.300	1.052.743.411
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	636.328.303	1.821.808.414

	Cuối năm	Đầu năm
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán có số dư lớn	26.537.206	18.294.578
Công ty Siêu thị Hà Nội-TCT TM Hà Nội	55.055.139	0
Công ty TNHH thương mại Tín Nghĩa	1.154.601.045	0
Công ty TNHH TM và ĐTPT Thủy sản Miền Bắc	162.828.008	162.828.008
Các khách hàng khác	13.268.603	9.147.289
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	1.385.752.795	171.975.297

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	30.002.959	0	0	0
Cộng	30.002.959	0	0	0

06. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM và ĐTPT Thủy sản Miền Bắc	162.828.008	0	162.828.008	0

07. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	186.332.101	0	137.759.162	0
Hàng hóa tồn kho	26.651.172.827	0	25.137.093.627	0
Cộng	26.837.504.928	0	25.274.852.789	0

	Cuối năm	Đầu năm
08. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	315.481.036	497.656.100
Công cụ dụng cụ	0	57.517.857
Chi phí sửa chữa tài sản	315.481.036	440.138.243
b. Dài hạn	48.993.611	469.060.445
Chi phí sửa chữa tài sản - Siêu thị Ngô Gia Tự	48.993.611	469.060.445

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	206.005.769	711.397.936	665.005.769	0	252.397.936
Thuế thu nhập cá nhân	0	3.510.954	65.151.073	70.537.106	1.875.079	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	9.000.000	9.000.000	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0		2.512.904.310	2.512.904.310	0	0
Thuế môn bài	0		15.000.000	15.000.000	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	40.966.718	47.036.718	6.070.000	0
	0	209.516.723	3.354.420.037	3.319.483.903	7.945.079	252.397.936

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.047.510.367	17.526.464.507	776.449.091	223.861.874	104.138.182	43.678.424.021
- Mua trong năm	246.140.000	0	0	0	0	246.140.000
Số dư cuối năm	25.293.650.367	17.526.464.507	776.449.091	223.861.874	104.138.182	43.924.564.021
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.939.261.275	13.624.225.391	776.449.091	223.861.874	104.138.182	29.667.935.813
- Khấu hao trong năm	1.206.095.376	934.474.370	0	0	0	2.140.569.746
Số dư cuối năm	16.145.356.651	14.558.699.761	776.449.091	223.861.874	104.138.182	31.808.505.559
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	10.108.249.092	3.902.239.116	0	0	0	14.010.488.208
- Tại ngày cuối năm	9.148.293.716	2.967.764.746	0	0	0	12.116.058.462

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Số dư cuối năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
- Khấu hao trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	359.677.115	359.677.115
Cộng	359.677.115	359.677.115

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>
a. Phải trả cho người bán có số dư lớn	10.836.909.560	10.836.909.560	9.331.365.450	9.331.365.450
Cty TNHH thương mại & dịch vụ Khánh Trúc	139.442.744	139.442.744	18.421.269	18.421.269
Cty TNHH TM K&G Việt Nam	110.441.528	110.441.528	27.210.823	27.210.823
Công ty CP Đầu Tư & TM Tuấn Thanh	113.821.002	113.821.002	64.440.004	64.440.004
Công ty CP Đầu Tư & TM Tuấn Thanh	146.781.300	146.781.300	99.264.300	99.264.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Khánh Trúc	100.471.215	100.471.215	100.854.002	100.854.002
Công ty TNHH Thương mại Gia Bảo Lộc	159.080.000	159.080.000		0
Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Thăng Long	270.754.000	270.754.000		0
Công ty TNHH SX Thương mại Hoàng Việt Mỹ	297.837.980	297.837.980	298.346.400	298.346.400
Cty TNHH Thương Mại K & G Việt Nam	159.590.717	159.590.717	155.842.024	155.842.024
Các khách hàng khác	9.338.689.074	9.338.689.074	8.566.986.628	8.566.986.628
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	10.836.909.560	10.836.909.560	9.331.365.450	9.331.365.450

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sử dụng thương hiệu năm 2018	59.110.120	0
Cộng	59.110.120	0

15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	617.536.364	535.409.097
Doanh thu cho thuê nhà dưới 12 tháng	617.536.364	535.409.097
Dài hạn	72.702.081	82.653.597
Doanh thu cho thuê nhà trên 12 tháng	72.702.081	82.653.597

16. Phải trả khác ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	169.373.290	75.649.888
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.734.970	9.657.720
Lãi vay phải trả	0	49.493.359
Phải trả khác	59.133.607	58.223.740
Cộng	241.241.867	193.024.707

16. Phải trả khác dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	204.000.000	204.000.000
Cộng	204.000.000	204.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Cuối năm		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
17. Vay và nợ thuê tài chính							
17 a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.000.000	5.000.000	6.114.345.538	15.248.916.864	9.139.571.326	9.139.571.326	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Hà Nội	0	0	6.114.345.538	13.233.916.864	7.119.571.326	7.119.571.326	
Vay cá nhân (1)	5.000.000	5.000.000	0	2.015.000.000	2.020.000.000	2.020.000.000	
17 b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.000.000	13.000.000	5.000.000	2.000.000	10.000.000	10.000.000	
Vay cá nhân (2)	13.000.000	13.000.000	5.000.000	2.000.000	10.000.000	10.000.000	

Thông tin bổ sung các khoản vay:

(1) Các Hợp đồng vay có thời hạn gốc 12 tháng trở xuống, lãi suất 0,67%/tháng.

(2) Các Hợp đồng vay có thời hạn gốc 18 tháng, lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng quỹ tiền lương 2019

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	1.600.000.000	800.000.000
	1.600.000.000	800.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.900.000.000	0	5.150.431.679	3.878.121.968	19.928.553.647
Tăng trong năm trước	0	0	899.369.260	2.738.964.475	3.638.333.735
Lãi trong năm trước	0	0	0	2.738.964.475	2.738.964.475
Phân phối lợi nhuận	0	0	899.369.260	0	899.369.260
Giảm trong năm trước	0	0	0	(2.674.312.814)	(2.674.312.814)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	(899.369.260)	(899.369.260)
Giảm khác	0	0	0	(148.090.727)	(148.090.727)
Chia cổ tức	0	0	0	(1.417.000.000)	(1.417.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	(209.852.827)	(209.852.827)
Số dư cuối năm trước	10.900.000.000	0	6.049.800.939	3.942.773.629	20.892.574.568
Số dư đầu năm nay	10.900.000.000	0	6.049.800.939	3.942.773.629	20.892.574.568
Tăng trong năm nay	4.100.000.000	0	0	2.772.637.029	10.924.426.372
Tăng do góp vốn (*)	4.100.000.000	3.230.100.000	0	0	7.330.100.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	2.772.637.029	2.772.637.029
Phân phối lợi nhuận	0	0	821.689.343	0	821.689.343
Giảm trong năm nay (**)	0	0	0	(2.212.416.856)	(2.212.416.856)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	(191.727.513)	(191.727.513)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	(821.689.343)	(821.689.343)
Trả cổ tức (**)	0	0	0	(1.199.000.000)	(1.199.000.000)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	3.230.100.000	6.871.490.282	4.502.993.802	29.604.584.084

(*) Thông tin bổ sung từ đợt chào bán cổ phiếu

I/ Chứng khoán chào bán ra công chúng

1/ Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP Thương mại - Đầu tư Long Biên

2/ Loại chứng khoán chào bán: Cổ phiếu phổ thông.

3/ Mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phiếu.

4/ Số lượng chứng khoán chào bán : 410.000 cổ phiếu.

- 5/ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 7.462.000.000 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).
 6/ Chi phí trực tiếp thực hiện đợt phát hành thêm: 131.900.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu chín trăm ngàn đồng).
 7/ Tổng số vốn huy động được từ đợt chào bán: 7.330.100.000 đồng (Bảy tỷ, ba trăm ba mươi triệu, một trăm ngàn đồng).

Trong đó:

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết: 4.100.000.000 đồng
- Thặng dư vốn cổ phần: 3.230.100.000 đồng.

8/ Ngày bắt đầu chào bán 27/09/2018

9/ Ngày hoàn thành đợt chào bán 15/11/2018

II/ Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

1/ Trả nợ vay : 1.100.000.000 đồng

2/ Trả nợ nhà cung cấp : 4.800.000.000 đồng

3/ Mua hàng dự trữ : 1.426.700.000 đồng.

4/ Lý do của khác biệt so với phương án sử dụng vốn ban đầu: Do nợ phải trả ngân hàng đến hạn nhưng Công ty chưa nhận được tiền từ đợt phát hành thêm. Do đó Công ty đã sử dụng nguồn vốn dùng chi trả cho các nhà cung cấp để thanh toán nợ cho ngân hàng trong tháng 11/2018. Khi tiền từ đợt chào bán được giải ngân sẽ dùng để chi trả cho các nhà cung cấp. Việc này phù hợp với nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/12/2018 V/v điều chỉnh kế hoạch chi tiết sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu.

5/ Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã sử dụng hết số vốn thu được từ đợt chào bán như công bố.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQĐHĐCĐ ngày 30/05/2018, Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

Trích quỹ KT, PL	191.727.513
Trích quỹ đầu tư PT	821.689.343
Trả cổ tức	1.199.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	4.641.240.000	3.372.460.000
Các cổ đông khác	10.358.760.000	7.527.540.000
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>10.900.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.900.000.000	10.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	4.100.000.000	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	10.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.199.000.000	1.417.000.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.871.490.282	6.049.800.939
Cộng	<u>6.871.490.282</u>	<u>6.049.800.939</u>

e. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.090.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.090.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.090.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.090.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.090.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	157.879.782.018	160.585.434.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.075.345.301	7.088.794.231
Cộng	164.955.127.319	167.674.228.288
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.917.091	4.501.423
Cộng	2.917.091	4.501.423
03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	157.876.864.927	160.580.932.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.075.345.301	7.088.794.231
Cộng	164.952.210.228	167.669.726.865
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	130.648.362.721	132.099.959.444
Cộng	130.648.362.721	132.099.959.444
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.222.955	3.587.554
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.079.115	34.196.470
Cộng	61.302.070	37.784.024
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	118.007.190	411.229.519
Cộng	118.007.190	411.229.519

	Năm nay	Năm trước
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.125.278.550	14.338.077.297
Chi phí vật liệu, bao bì	82.679.268	82.679.268
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	669.998.024	1.380.543.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.782.242.445	1.822.209.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.570.929.007	5.669.646.098
Chi phí khác bằng tiền	133.169.565	113.582.704
Cộng	21.364.296.859	23.406.738.656
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.677.938.719	3.739.074.805
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	640.708.415	818.257.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.872.385	107.558.544
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.528.904.310	2.430.075.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.356.917	1.220.254.318
Chi phí bằng tiền khác	233.820.049	332.308.363
Dự phòng phải thu	0	(50.934.507)
Cộng	9.714.600.795	8.596.594.819
09. Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	285.902.142	256.519.142
Thu nhập khác	29.890.909	5.481.908
Cộng	315.793.051	262.001.050
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.484.034.965	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	72.954.716	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.556.989.681	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	711.397.936	(6) = (4)x(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	206.005.769	(7)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	0	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(665.005.769)	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	252.397.936	(10)=(6)+(7)+(8)+(9)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.772.637.029	2.738.964.475
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.772.637.029	2.738.964.475
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	191.727.513
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.121.452	1.090.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.472	2.337

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.772.637.029	2.738.964.475
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.772.637.029	2.738.964.475
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		191.727.513
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.121.452	1.090.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.472	2.337

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.393.385.707	824.728.211
Chi phí nhân công	17.803.217.269	18.259.724.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.882.114.830	2.152.564.107
Chi phí dự phòng	0	0
Thuế, phí, lệ phí	2.528.904.310	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.104.285.924	6.947.925.633
Chi phí khác bằng tiền	366.989.614	4.956.893.650
Cộng	31.078.897.654	33.141.836.123

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.119.345.538	27.421.543.050
Cộng	6.119.345.538	27.421.543.050

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.250.916.864	28.677.304.234

Cộng

15.250.916.864

28.677.304.234

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm 2018 và tại ngày 31/12/2018, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội	Cổ đông Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	TP Hà Nội	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	Góp vốn bằng tiền	1.268.780.000
	Trả cổ tức	371.030.000
	Mua hàng hóa (có VAT)	55.582.500
	Trả tiền mua hàng hóa	41.021.330
	Phí sử dụng thương hiệu	59.110.120
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà nội	Phí nhượng quyền thương hiệu	88.231.622
	Thanh toán phí nhượng quyền thương hiệu	29.121.502
	Chi trả cổ tức	27.734.764

c. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty thương mại Hà nội	Tiền mua hàng hóa	36.282.500
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà nội	Phí nhượng quyền thương hiệu	59.110.120

04. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

07. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/03/2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương



Giám đốc

Vũ Minh Tuấn



Số: 08/UQ/AVA

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ vào Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập;

Căn cứ vào điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA);

Căn cứ giấy chứng nhận kinh doanh số 0102051074 ngày 10/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp và đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 8 ngày 11/9/2017;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày yêu cầu của công việc;

Tôi, **Nguyễn Minh Hải** – Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Nay ủy quyền cho:

Ông **Ngô Quang Tiến** - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán ký kết với khách hàng các hợp đồng kinh tế, thanh lý các hợp đồng kinh tế và ký các báo cáo kết quả dịch vụ kiểm toán, tư vấn và các công việc khác thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc Công ty phân công.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019 hoặc khi có thông báo khác.

Người được ủy quyền là người chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Công ty về các nội dung và các công việc được ủy quyền.

Người được ủy quyền

Ngày: 22-03-2019

Tổng Giám đốc

SỐ CHỨNG THỰC 01853 QUYỀN SỐ SCTBS

Ngô Quang Tiến

Ths. Nguyễn Minh Hải

Nơi nhận:

- Người được ủy quyền và người ủy quyền
- Các phòng, ban trong Công ty
- Lưu văn thư

PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Việt Phúc